

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HỆN BA TRI
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 05/7/2021

V/v “ly hôn, tranh chấp về nuôi
con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN BA TRI – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến

2. Bà Hà Thị Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Chúc – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân Huyện Ba Tri xét xử sơ thẩm C khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 265/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2021/QĐST - HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Bích T, sinh năm 1983; (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Trú tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Trần Minh C, sinh năm 1980 (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

Trú tại: xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 06/5/2021, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:

Chị và anh Trần Minh C cưới nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào ngày 21/7/2008, trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 4/2020 vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng rạn nứt và cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị và anh C sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên đã không hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau. Chị xác định không còn tình cảm với anh C nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh C.

Về con chung: Có 02 con chung Trần Quốc B, sinh ngày 08/4/2009 và Trần Quốc H, sinh ngày 15/9/2016. Hai con chung đang sống chung với chị, hai cháu đều được nuôi dưỡng tốt. Chị yêu cầu được nuôi hai con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Tại bản tự khai ngày 21/5/2021, trong quá trình tố tụng bị đơn anh Trần Minh C trình bày:

Về điều kiện kết hôn anh đồng ý với ý kiến trình bày của T.

Về hôn nhân thừa nhận trong cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, cự cãi không hòa thuận, anh và chị T đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì không hàn gắn tình cảm với nhau được. Do đó chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Có 02 con chung Trần Quốc B, sinh ngày 08/4/2009 và Trần Quốc H, sinh ngày 15/9/2016. Hai con chung đang sống chung với chị T, hai cháu đều được nuôi dưỡng tốt. Anh đồng ý để chị T được tiếp tục nuôi hai con chung và anh không cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết

Nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn và bị đơn chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh C. Về con chung: giao 02 con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 08/4/2009 và Trần Quốc H, sinh ngày 15/9/2016 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung. Tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh tụng, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Lê Thị Bích T và bị đơn anh Trần Minh C có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Lê Thị Bích T và anh Trần Minh C

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị T và anh C cưới nhau vào năm 2008 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Hòa Tây vào ngày 21/7/2008 trên cơ sở tự nguyện nên là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì xảy ra bất hòa, mâu thuẫn với nhau, hôn nhân không còn hạnh phúc. Chị T và anh C đã sống ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, chị T, anh C đã không hàn gắn được với nhau. Chị T yêu cầu ly hôn anh C cũng đồng ý ly hôn. Qua đó, đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa chị T và anh C đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, do đó chị T yêu cầu ly hôn với anh C là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị T và anh C có 02 con chung Trần Quốc B, sinh ngày 08/4/2009 và Trần Quốc H, sinh ngày 15/9/2016. Hai con chung đang sống chung với chị T, hai con chung do chị Nhung nuôi dưỡng, chăm sóc tốt. Cháu B có nguyện vọng sống với chị T, anh C cũng đồng ý để chị T tiếp tục nuôi hai con chung. Do đó, để ổn định tâm lý và sự phát triển bình thường của con chung, cũng như nguyện vọng của con chung, yêu cầu được tiếp tục nuôi cháu B, cháu H của chị T là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị T tự nguyện không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có nên không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Ba Tri là cùng quan điểm nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bích T phải nộp án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ các Điều 28, 39, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T được ly hôn với anh Trần Minh C. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 60 ngày 21/7/2008 của Ủy ban nhân dân xã An Hòa Tây, Hện Ba Tri, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao hai con chung tên Trần Quốc B, sinh ngày 08/4/2009 và Trần Quốc H, sinh ngày 15/9/2016 cho chị Lê Thị Bích T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Trần Minh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Trường hợp anh C lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Lê Thị Bích T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), theo biên

lai thu tiền số 0007618 ngày 06/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Hện Ba Tri.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND Hện Ba Tri;
- Chi cục THADS Hện Ba Tri;
- Các đương sự;
- UBND xã A
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Nguyễn Duy Linh